

**PHỤ LỤC I. BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ
DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG, BAN, NGÀNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
I	Đất đai, Dân số và Bình đẳng giới				
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/H0101.1 -TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/H0101.2 -TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/H0101.3 -TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã/phường/thị trấn	004.N/H0101.4 -TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	Số cuộc kết hôn	005.N/H0103- TP	Phòng Tư pháp	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
6	Số vụ ly hôn	006.N/H0104- TA	Tòa án nhân dân huyện	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	007.N/H0105- TP	Phòng Tư pháp	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
8	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	008.N/H0106- TP	Phòng Tư pháp	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
9	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	009.K/H0107- BTC	Ban Tổ chức quân ủy/huyện ủy/thị ủy/thành ủy	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày sau đại hội cấp huyện)
II	Kinh tế				

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
10	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	001.5N/H0202. 1-NV	Phòng Nội vụ	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm điều tra
11	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	002.5N/H0202. 2-NV	Phòng Nội vụ	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm điều tra
12	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý	003.T/H0205.1 -KT/TC, BQL	Phòng kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
13	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	004.T/H0205.2 -KT/TC, BQL	Phòng kinh tế/ Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
14	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	005.Q/H0205- KT/TC, BQL	Phòng kinh tế/ Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Quý	Ngày 15 tháng 3: Báo cáo Quý I năm báo cáo Ngày 15 tháng 5: Báo cáo 6 tháng năm báo cáo Ngày 15 tháng 9: Báo cáo 9 tháng năm báo cáo Ngày 15 tháng 11: Báo cáo năm báo cáo
15	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quận/huyện/thị xã/ thành phố	007.H/H0207- TCKH	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Quý/ 6 tháng/ 9 tháng/ Năm	- Ngày 15 tháng 3: + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					tháng 12). + Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 14 tháng 3). - Ngày 15 tháng 6: + Số liệu quý II, 6 tháng (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 14 tháng 6). + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3). - Ngày 15 tháng 9: + Số liệu quý III, 9 tháng (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 14 tháng 9). + Số liệu quý II, 6 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30/6). - Ngày 15 tháng 12: + Số liệu quý IV, năm (từ ngày 01 tháng 10 đến hết ngày 14 tháng 12). + Số liệu quý III, 9 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9). - Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo: Số liệu sơ bộ năm báo cáo
16	Chi ngân sách nhà nước	008.H/H0208-	Phòng Tài	Quý/	- Ngày 15 tháng 3:

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
	của quận/huyện/thị xã/ thành phố	TCKH	chính - Kế hoạch	6 tháng/ 9 tháng/ Năm	+ Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). + Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 ước đến ngày 14 tháng 3). - Ngày 15 tháng 6: + Số liệu quý II, 6 tháng (từ ngày 01 tháng 4 ước đến ngày 14 tháng 6). + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3). - Ngày 15 tháng 9: + Số liệu quý III, 9 tháng (từ ngày 01 tháng 7 ước đến ngày 15 tháng 9). + Số liệu quý II, 6 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6). - Ngày 25 tháng 12: + Số liệu quý IV, năm (từ ngày 01 tháng 10 ước đến ngày 15 tháng 12). + Số liệu quý III, 9 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo: Số liệu sơ bộ năm báo cáo.
17	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp quận/huyện/thị xã/thành phố	009.N/H0209-10-11-BHXXH	Bảo hiểm xã hội/quận/huyện/ thị xã/thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
18	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp quận/huyện/thị xã/thành phố	010.N/H0212-BHXXH	Bảo hiểm xã hội quận/huyện/ thị xã/thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
19	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	011.N/H0223-NNPTNT, KT, VPĐP, KTHT	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế/Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới/Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Năm	Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
20	Số lượng chợ	012.N/H0225.1-KT, KTHT	Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
21	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	013.N/H0225.2-KT, KTHT	Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
III	Xã hội và Môi trường				
22	Giáo dục mầm non	001.N/H0301-02-03-04-05.1-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
23	Giáo dục mầm non chia theo xã/phường/thị trấn	002.N/H0301- 02-03-04-05.2- GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
24	Số trường học, lớp học tiểu học, trung học cơ sở	003.N/H0306- 07-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
25	Phòng học tiểu học, trung học cơ sở	004.N/H0308- GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
26	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	005.N/H0309- GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
27	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	006.N/H0310- GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
28	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	007.N/H0311- PYT, TTYT	Phòng Y tế/Trung tâm y tế	Năm	Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo
29	Tai nạn giao thông	009.H/H0313- CA	Công an quận/huyện/ thị xã/thành phố	Tháng/ 6 tháng/ Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 16 tháng báo cáo - Báo cáo 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 năm báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau năm báo cáo
30	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	010.H/H0314- CA	Công an quận/huyện/ thị xã/thành phố	Khi có phát sinh/ Năm	- Khi có phát sinh: Sau 05 ngày - Năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau năm báo cáo
31	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	011.H/H0315- VKS	Viện Kiểm sát nhân dân quận/huyện/	6 tháng/ Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
			thị xã/thành phố		- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
32	Số vụ án, số bị can đã truy tố	012.H/H0316- VKS	Viện Kiểm sát nhân dân quận/huyện/ thị xã/thành phố	6 tháng/Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
33	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	013.N/H0317- TA	Tòa án nhân dân quận/huyện/ thị xã/thành phố	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
34	Thiên tai và mức độ thiệt hại	014.H/H0318- NNPTNT, KT	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế	Khi có thiên tai/Năm	- Khi có thiên tai: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
35	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	015.N/H0319- TNMT, QLĐT	Phòng Tài nguyên và Môi trường/ Phòng Quản lý đô thị	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo

PHẦN I - ĐẤT ĐAI, DÂN SỐ VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 001.N/H0101.1-TNMT

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ

Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài nguyên và Môi trường
huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê huyện/thành phố

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Mã số	Tổng diện tích đất tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng							Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý			
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổng số	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)						
A	B	1=2+9	2=3+4+5+7+8	3	4	5	6	7	8	9 = 10+11+12	10	11	12
7. Đất mặt nước chuyên dùng	30												
8. Đất phi nông nghiệp khác	31												
C - Đất chưa sử dụng	32												
1. Đất bằng chưa sử dụng	33												
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	34												
3. Núi đá không có rừng cây	35												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/H0101.1-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất rừng sản xuất;
- Đất rừng phòng hộ;
- Đất rừng đặc dụng;
- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;
- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

- + Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

- + Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

c) Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4,.....,12: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Chi cục Thống kê huyện/thành phố

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng						Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý			
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức nước ngoài (NNG)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1 = 2+8	2 = 3+4+5+6+7	3	4	5	6	7	8 = 9+10+11	9	10	11
Đất làm muối	21											
Đất nông nghiệp khác	22											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/H0101.2-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xem giải thích Biểu số 001.N/H0101.1-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn huyện/quận/thị xã/thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4, ..., 11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tài nguyên và Môi trường
huyện/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo:
Chị Cục Thống kê huyện/thành phố

Biểu số: 003.N/H0101.3-TNMT
Ban hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Năm

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng						Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý			
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức nước ngoài (NNG)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1 = 2+8	2 = 3+4+5+6+7	3	4	5	6	7	8 = 9+10+11	9	10	11
Đất phi nông nghiệp khác	44											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/H0101.3-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xem giải thích Biểu số 001.N/H0101-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất phi nông nghiệp phạm vi toàn huyện/quận/thị xã/thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4,...,11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Chi cục Thống kê huyện/thành phố

[illegible]

	Tổng diện tích đất tự nhiên	Phân theo mục đích sử dụng																			
		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp										Đất chưa sử dụng			
		Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất cơ sở tôn giáo	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà lễ	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
- Thị trấn ...																					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.N/H0101.4-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xem giải thích Biểu số 001.N/H0101.1-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất phản ánh hiện trạng sử dụng đất trên phạm vi toàn huyện/quận/thị xã/thành phố và chia theo xã/phường/thị trấn. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách xã/phường/thị trấn theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện/quận/thị xã/thành phố và của từng xã/phường/thị trấn.

Cột 2, 3, 4, 5....., 17, 20: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của toàn huyện/quận/thị xã/thành phố và của từng xã/phường/thị trấn.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 005.N/H0103-TP

Ban hành kèm theo Quyết

định số ngày

...../...../2023 của UBND tỉnh

Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28

tháng 02 năm sau năm báo cáo

SỐ CUỘC KẾT HÔN

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tư pháp

huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

huyện/thành phố

	Mã số	Số cuộc kết hôn (Cặp)		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
A	B	1	2	3 = 1-2
Tổng số	01			
Trong đó: Số cuộc kết hôn theo xã/phường/thị trấn <i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>				
- Xã/phường/thị trấn	02			
- Xã/phường/thị trấn	03			
- Xã/phường/thị trấn	04			

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

BIỂU SỐ 005.N/H0103-TP: SỐ CUỘC KẾT HÔN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hộ tịch và Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Kết hôn lần đầu là việc cả nam và nữ lần đầu tiên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn lần thứ hai trở lên là việc nam hoặc/và nữ lần thứ hai trở lên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách xã/phường/thị trấn theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn của toàn huyện/quận/thị xã/thành phố và của từng xã/phường/thị trấn.

- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên theo từng dòng tương ứng của cột A.

Lưu ý: Cột 3 = Cột 1 - Cột 2

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Tư pháp.

Biểu số: 006.N/H0104-TA

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày
/...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 10 tháng 3 năm
 sau năm báo cáo

SỐ VỤ LY HÔN

Năm

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân
huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống
kê huyện/thành phố*Đơn vị tính: Vụ/việc*

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

BIỂU SỐ 006.N/H0104-TA: SỐ VỤ LY HÔN**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số vụ ly hôn của toàn quận/huyện/thị xã/thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Tòa án nhân dân huyện/thành phố

Biểu số: 007.N/H0105-TP

Ban hành kèm theo Quyết định số
.... ngày/...../2023 của UBND
tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng
02 năm sau năm báo cáo

**SỐ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI
ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ
KHAI SINH**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tư pháp
huyện/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê
huyện/thành phố

Đơn vị tính: Trẻ em

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
A	B	1 = 2+3	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo dân tộc				
- Kinh	02			
- Khác	03			
2. Chia theo xã/phường/thị trấn (Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)				
- Xã/phường/thị trấn	04			
- Xã/phường/thị trấn	05			
- Xã/phường/thị trấn	06			
-	...			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 007.N/H0105-TP: SỐ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số bé trai đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số bé gái đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Tư pháp

Biểu số: 008.N/H0106-TP

Ban hành kèm theo Quyết định số

.... ngày/...../2023 của

UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28 tháng 02 năm sau năm

báo cáo

**SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ
VONG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ
KHAI TỬ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tư pháp huyện/thành
phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê
huyện/thành phố*Đơn vị tính: Người*

STT		Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
				Nam	Nữ
A	B	C	1 = 2+3	2	3
	Tổng số	01			
	Chia theo xã/phường/thị trấn (Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)				
1	- Xã/phường/thị trấn,.....	02			
2	- Xã/phường/thị trấn,.....	03			
3	- Xã/phường/thị trấn,.....	04			
...	-				
...	-				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 008.N/H0106-TP: SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Cách ghi biểu

- Cột B: Ghi danh sách xã/phường/thị trấn theo danh mục đơn vị hành chính.
- Cột 1: Ghi tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi số trường hợp tử vong là nam được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi số trường hợp tử vong là nữ được đăng ký khai tử trong năm báo cáo theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Tư pháp ...

Biểu số: 009.K/H0107-BTC

Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND tỉnh
Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo:

Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày sau đại hội
cấp huyện)

**TỶ LỆ NỮ THAM
GIA CẤP ỦY ĐẢNG**

Nhiệm kỳ:

Đơn vị báo cáo:

Ban Tổ chức huyện ủy/thành
ủy

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê
huyện/thành phố

	Mã số	Tổng số (Người)	Cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở			Cấp cơ sở		
			Tổng số ủy viên (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số ủy viên (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
1. Chia theo dân tộc								
- Kinh	02							
- Dân tộc thiểu số	03							
2. Chia theo trình độ								
- Trung học phổ thông	04							
- Trung cấp	05							
- Cao đẳng	06							
- Đại học	07							
- Trên đại học	08							
3. Chia theo nhóm tuổi								
- Từ 30 tuổi trở xuống	09							
- Từ 31 đến 40 tuổi	10							
- Từ 41 đến 50 tuổi	11							
- Từ 51 đến 55 tuổi	12							
- Từ 56 đến 60 tuổi	13							
- Trên 60 tuổi	14							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 009.K/H0107-BTC: TỶ LỆ NỮ THAM GIA CẤP ỦY ĐẢNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là tỷ lệ phần trăm giữa số phụ nữ tham gia cấp ủy đảng so với tổng số người tham gia cấp ủy đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người tham gia cấp ủy đảng trong cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

Áp dụng công thức này để tính tương tự cho từng cấp ủy.

Cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở: Huyện ủy, quận ủy, thị ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh

Cấp cơ sở bao gồm: Đảng ủy và chi ủy cơ sở

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy đảng.
- Cột 2: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở.
- Cột 3: Ghi số nữ tham gia cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở.
- Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở.
- Cột 5: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy cấp cơ sở.
- Cột 3: Ghi số nữ tham gia cấp ủy cấp cơ sở.
- Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy cấp cơ sở.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu

Ban Tổ chức quận ủy/huyện ủy/thị ủy/thành ủy.

PHẦN II - KINH TẾ

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 001.5N/H0202.1-NV
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số ngày/...../2023 của
 UBND tỉnh Vĩnh Phúc
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau năm
 điều tra

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

Năm

Đơn vị báo cáo:
 Phòng Nội vụ
 huyện/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi Cục Thống kê
 huyện/thành phố

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính (Cơ sở)	Tổng số cơ sở sự nghiệp (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Chia ra	
						Lao động biên chế (Người)	Lao động hợp đồng (Người)
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số	01					
I	CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ (Chia theo ngành kinh tế cấp I)						
1							
2							
.....							

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính (Cơ sở)	Tổng số cơ sở sự nghiệp (Cơ sở)	Tổng số lao động (Người)	Chia ra	
						Lao động biên chế (Người)	Lao động hợp đồng (Người)
A	B	C	1	2	3	4	5
II	CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN (Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính xã/phường/thị trấn)						
1	- Xã/phường/thị trấn,.....						
2	- Xã/phường/thị trấn,.....						
3	- Xã/phường/thị trấn,.....						
..							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.5N/H0202.2-NV
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 ngày/...../2023 của UBND tỉnh
 Vĩnh Phúc
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau năm điều tra

**SỐ LAO ĐỘNG
 TRONG CÁC CƠ
 QUAN HÀNH CHÍNH,
 SỰ NGHIỆP**

Năm

Đơn vị báo cáo:
 Phòng Nội vụ
 huyện/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi Cục Thống kê
 huyện/thành phố

Đơn vị tính: Người

TT		Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia ra			
					Cơ sở hành chính	Trong đó: Nữ	Cơ sở sự nghiệp	Trong đó: Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	01						
I	CHIA THEO NHÓM TUỔI							
1	Từ 30 tuổi trở xuống	02						
2	Từ 31 đến 40 tuổi	03						
3	Từ 41 đến 50 tuổi	04						
4	Từ 51 đến 55 tuổi	05						
5	Từ 56 đến 60 tuổi	06						
6	Trên 60 tuổi	07						
II	CHIA THEO TRÌNH ĐỘ							
1	Tiểu học	08						
2	Trung học cơ sở	09						
3	Trung học phổ thông	10						
4	Sơ cấp	11						
5	Trung cấp	12						
6	Cao đẳng	13						
7	Đại học	14						
8	Trên đại học	15						

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.5N/H0202.1-NV: SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

BIỂU SỐ 002.5N/H0202.2-NV: SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên

chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 001.5N/H0202.1-NV: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động biên chế trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số lao động hợp đồng trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

b) Biểu số 002.5N/H0202.2-NV: Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

- Cột 1: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số lao động trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi số lao động nữ trong các cơ sở sự nghiệp tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm điều tra.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.
- Phòng Nội vụ.

Biểu số: 003.T/H0205.1-KT/TC, BQL
Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh
Phúc
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng báo cáo

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
THUỘC NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH DO ĐỊA
PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Tháng ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
Phòng Kinh tế/Tài chính; Ban
quản lý dự án thuộc Ủy ban
nhân dân cấp huyện/thành
phố
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi Cục Thống kê
huyện/thành phố

	Mã số	Kế hoạch vốn ngân sách năm (Tỷ đồng)	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Dự tính tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
A	B	1	2	3	4	5 = (4:1)x100
Tổng số	01					
I. CẤP HUYỆN						
Tổng số (02 = 03+05+06)	02					
1. Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	03					
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	04					
2. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	05					
3. Vốn khác	06					
II. CẤP XÃ						
Tổng số (07 = 08+10+11)	07					
1. Vốn cân đối ngân sách cấp xã	08					
<i>Trong đó:</i> Thu từ quỹ sử dụng đất	09					
2. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10					
3. Vốn khác	11					

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.T/H0205.1-KT/TC, BQL: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý là vốn đầu tư thực hiện của các dự án, công trình được phê duyệt tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong kỳ báo cáo (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý gồm 2 phần: (1) Vốn đầu tư từ ngân sách của cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện; (2) Vốn đầu tư từ ngân sách cấp huyện.

Vốn đầu tư thực hiện của các dự án công trình theo kế hoạch đầu tư công hàng năm được tính là khối lượng thực hiện thực tế của các dự án, công trình trong kỳ báo cáo (không phải là số liệu vốn giải ngân của dự án, công trình).

- Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý là toàn bộ danh mục các dự án, công trình được phân giao kế hoạch vốn đầu tư công tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi kế hoạch vốn từ ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý tháng trước tháng báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu dự tính thực hiện vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý tháng báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn thực hiện vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 5: Ghi tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện (số liệu cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng báo cáo) so với kế hoạch vốn ngân sách năm báo cáo.

Lưu ý: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của các dự án/công trình (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước)

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập thực hiện tháng trước tháng báo cáo, dự tính tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo và tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch.

4. Nguồn số liệu

Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Biểu số: 004.T/H0205.2-KT/TC, BQL

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày

...../...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng báo cáo

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN
THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA
PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Tháng ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính –

Kế hoạch; Ban quản lý dự án thuộc Ủy ban

nhân dân cấp huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê huyện/thành phố

Đơn vị tính: Tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.T/H0205.2-KT/TC, BQL: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kế hoạch vốn đầu tư công: Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Thực hiện vốn đầu tư công: Là khối lượng thực hiện của dự án/công trình trong kỳ báo cáo (bao gồm cả khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn được giao trong năm và khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo).

Lưu ý: Đây không phải là số liệu giải ngân vốn đầu tư.

Báo cáo theo các dự án/công trình được giao kế hoạch vốn trong năm báo cáo và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột B: Ghi tên dự án/công trình theo từng loại dự án (dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp, dự án dự kiến hoàn thành trong năm).

- Cột D: Ghi ngành đầu tư (Dự án đầu tư cho mục đích gì thì ghi ngành đó.

Ví dụ: Dự án đầu tư để xây trường học thì ghi ngành giáo dục; Dự án đầu tư xây bệnh viện thì ghi ngành y tế; Dự án đầu tư xây cầu, làm đường thì ghi ngành giao thông.

- Cột 1: Ghi Loại đầu tư: mã 1: xây dựng mới công trình (đường xã, cầu cống, bệnh viện, trường học,...); mã 2: sửa chữa tài sản cố định (đường xã, nhà làm việc, bệnh viện, trường học,...); mã 3: Đầu tư khác

- Cột 2: Ghi tên chủ đầu tư.

- Cột 3: Ghi mã nhóm dự án.

- Cột 4: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên xã/phường/thị trấn mà dự án/công trình thực hiện trên các xã/phường/thị trấn đó.

- Cột 9: Ghi tổng mức đầu tư được duyệt của từng dự án.

- Cột 10: Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)

- Cột 11, 12, cột 13: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của từng dự án/công trình tại cột A (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước) theo tháng báo cáo.

- Cột 14: Ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư so với kế hoạch.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập thực hiện tháng trước tháng báo cáo, dự tính tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo và tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch.

4. Nguồn số liệu

Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Biểu số: 005.Q/H0205.3-KT/TC, BQL

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày

...../...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhân báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 báo cáo Quý I

Ngày 15 tháng 5 báo cáo 6 tháng

Ngày 15 tháng 9 báo cáo 9 tháng

Ngày 15 tháng 11 báo cáo năm

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Phòng Kinh tế/Tài chính; Ban quản

lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp

huyên/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê huyện/thành phố

[illegible]

STT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm đầu tư (xã/phường; liên xã)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực thiết kế		Thực hiện quý trước quý báo cáo (Tỷ đồng)	Dự tính quý báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Tỷ đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 005.Q/H0205.3-KT, TC, BQL: NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Năng lực mới tăng của dự án/công trình là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao dự án/công trình.

2. Cách ghi biểu

Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 6, 7: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì

chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m² sàn.

Cột 8, 9, 10, 11: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 12: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập thực hiện quý trước quý báo cáo, dự tính quý báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo, cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo. Thời điểm báo cáo:

- Quý I: Ngày 15 tháng 3
- 6 tháng: Ngày 15 tháng 5
- 9 tháng: Ngày 15 tháng 9
- Năm : Ngày 15 tháng 11

4. Nguồn số liệu

Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Biểu số: 006.N/H0206-CTKBan hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28 tháng 3 năm sau năm
báo cáo**TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM
TRÊN ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**

Năm

Đơn vị báo cáo*:

Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống
huyện/thành phố*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
Chia theo ngành kinh tế		
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	02	
B. Khai khoáng	03	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05	
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06	
F. Xây dựng	07	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08	
H. Vận tải, kho bãi	09	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	
J. Thông tin và truyền thông	11	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15	
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	16	

	Mã số	Tổng số
A	B	1
P. Giáo dục và đào tạo	17	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	
S. Hoạt động dịch vụ khác	20	
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	21	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22	

Ghi chú: () Số liệu báo cáo của biểu này do Cục Thống kê tỉnh tổng hợp, tính toán và phân bổ cho các quận/huyện/thị xã/thành phố.*

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.H/H0207-TCKH
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND tỉnh Vĩnh Phúc
Ngày nhận báo cáo: Quy định
tại kỳ báo cáo

**THU NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
QUẬN/HUYỆN/THỊ
XÃ/THÀNH PHỐ**
Quý I/6 tháng/9 tháng/Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tài chính - Kế hoạch
huyện/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện/thành
phố

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước	01				
I. THU NỘI ĐỊA	02				
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	03				
2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài	04				
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	05				
4. Thuế thu nhập cá nhân	06				
5. Thuế bảo vệ môi trường	07				
6. Các loại phí, lệ phí	08				
7. Các khoản thu về nhà, đất	09				
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10				
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11				
+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12				
+ Thu tiền sử dụng đất	13				
+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14				
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15				
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16				
10. Thu khác ngân sách	17				
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18				
12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch	19				

	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
thu, chi của Ngân hàng Nhà nước					
II. THU TỪ DẦU THÔ	20				
III. THU CÂN ĐỐI TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	21				
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	22				
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	23				
- Thuế xuất khẩu	24				
- Thuế nhập khẩu	25				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu	26				
- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	27				
- Thuế khác	28				
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng	29				
IV. THU VIỆN TRỢ	30				
V. CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	31				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 007.H/H0207-TCKH: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước huyện, thành phố, thị xã là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước từ các đơn vị thường trú trên địa bàn được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của huyện, thành phố, thị xã cung cấp.

- Thu nội địa phản ánh các khoản thu ngân sách nhà nước (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của địa phương đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý, giữa các tổ chức, cá nhân thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước bao gồm thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý.

- Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

- Thu Hải quan gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu...

- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành theo cấp quản lý.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn toàn quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh. Số liệu thu thập quý báo cáo, năm báo cáo cụ thể:

- Ngày 15 tháng 3:

- + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).
- + Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 14 tháng 3).
- Ngày 15 tháng 6:
 - + Số liệu quý II, 6 tháng (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 14 tháng 6).
 - + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).
- Ngày 15 tháng 9:
 - + Số liệu quý III, 9 tháng (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 14 tháng 9).
 - + Số liệu quý II, 6 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6).
- Ngày 15 tháng 12:
 - + Số liệu quý IV, năm (từ ngày 01 tháng 10 đến hết ngày 14 tháng 12).
 - + Số liệu quý III, 9 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).
- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo: Số liệu sơ bộ năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện/thành phố..
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước, Chi cục Thuế huyện/thành phố..

Biểu số: 008.H/H0208-TCKH
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND tỉnh Vĩnh Phúc
Ngày nhận báo cáo: Quy định
tại kỳ báo cáo

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CỦA QUẬN/HUYỆN/THỊ
XÃ/THÀNH PHỐ**
Quý I/6 tháng/9 tháng/Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tài chính - Kế hoạch
huyện/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện/thành
phố

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng chi ngân sách nhà nước	01				
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	02				
1. Chi đầu tư cho các dự án	03				
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp	04				
3. Chi đầu tư phát triển khác	05				
II. CHI TRẢ NỢ LÃI	06				
III. CHI VIỆN TRỢ	07				
IV. CHI THƯỜNG XUYÊN	08				
1. Chi quốc phòng	09				
2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10				
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11				
4. Chi khoa học công nghệ	12				
5. Chi y tế, dân số và gia đình	13				
6. Chi văn hóa thông tin	14				
7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	15				
8. Chi thể dục thể thao	16				
9. Chi bảo vệ môi trường	17				
10. Chi các hoạt động kinh tế	18				

	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
11. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	19				
12. Chi bảo đảm xã hội	20				
13. Chi khác	21				
V. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	22				
VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	23				

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 008.H/H0208-TCKH: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và các đơn vị thường trú tại địa bàn có sử dụng ngân sách Trung ương.

Các chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của huyện, thành phố, thị xã cung cấp.

Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập quý báo cáo, năm báo cáo, cụ thể như sau:

- Ngày 15 tháng 3:

- + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).
- + Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 ước đến ngày 14 tháng 3).

- Ngày 15 tháng 6:

- + Số liệu quý II, 6 tháng (từ ngày 01 tháng 4 ước đến ngày 14 tháng 6).
- + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).

- Ngày 15 của tháng 9:
 - + Số liệu quý III, 9 tháng (từ ngày 01 tháng 7 ước đến ngày 15 tháng 9).
 - + Số liệu quý II, 6 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6).
- Ngày 25 tháng 12:
 - + Số liệu quý IV, năm (từ ngày 01 tháng 10 ước đến ngày 15 tháng 12).
 - + Số liệu quý III, 9 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).
- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo: Số liệu sơ bộ năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện/thành phố
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước huyện/thành phố

Biểu số: 009.N/H0209-10-11-BHXX
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 ngày/...../2023 của UBND
 tỉnh Vĩnh Phúc
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng
 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO
 HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ,
 BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
 QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ**

Năm

Đơn vị báo cáo:
 Bảo hiểm Xã hội
 huyện/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê
 huyện/thành phố

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (người)
A	B	1
I. BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
1. Doanh nghiệp nhà nước	02	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03	
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	04	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	05	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	06	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	07	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	09	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	10	
10. Các đối tượng khác	11	
11. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	12	
II. BẢO HIỂM Y TẾ	13	
1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng	14	
2. Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng	15	
3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng	16	
4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	17	
5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	18	
6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng	19	
III. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP*	20	

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (người)
A	B	1
1. Doanh nghiệp nhà nước	21	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22	
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	23	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	24	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	25	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	26	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	27	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	28	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	29	
10. Các đối tượng khác	30	

Ghi chú: (*) Đối với chỉ tiêu “Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp” nguồn số liệu từ bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 009.N/H0209-10-11-BHXH: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số người tham gia bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Số người tham gia bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;
- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;
- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;
- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

c) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Bảo hiểm xã hội tỉnh Vĩnh Phúc
- Bảo hiểm xã hội huyện/thành phố..

Biểu số: 010.N/H0212-BHXH
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND tỉnh Vĩnh Phúc
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20
tháng 02 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO
HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y
TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
QUẬN/HUYỆN/QUẬN/THỊ
XÃ/THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm Xã hội
huyện/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê
huyện/thành phố

Năm

	Mã số	Đơn vị tính	Số người/ lượt người
A	B	C	1
I. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	Người	
1. Do ngân sách nhà nước trả	02	Người	
- Số người hưởng hàng tháng	03	Người	
- Số người hưởng một lần	04	Người	
Trong đó:			
- Ốm đau, thai sản	05	Người	
- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	06	Người	
- Hưu trí	07	Người	
- Tử tuất	08	Người	
2. Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả	09	Người	
- Số người hưởng hàng tháng	10	Người	
- Số người hưởng một lần	11	Người	
Trong đó:			
- Ốm đau, thai sản	12	Người	
- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	13	Người	
- Hưu trí	14	Người	
- Tử tuất	15	Người	
II. SỐ LƯỢT NGƯỜI KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ	16	Lượt người	
1. Khám, chữa bệnh ngoại trú	17	Lượt người	

	Mã số	Đơn vị tính	Số người/ lượt người
A	B	C	1
2. Khám, chữa bệnh nội trú	18	Lượt người	
III. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP *	19	Người	
1. Trợ cấp thất nghiệp	20	Người	
2. Hỗ trợ học nghề	21	Người	
3. Hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề	22	Người	

Ghi chú: () Đối với chỉ tiêu “Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp” nguồn số liệu từ bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.*

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 010.N/H0212-BHXH: SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người/lượt người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Bảo hiểm xã hội tỉnh Vĩnh Phúc
- Bảo hiểm xã hội huyện/thành phố..

**Biểu số: 011.N/H0223-
NNPTNT, KT, VPĐP, KTHT***
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND tỉnh Vĩnh Phúc
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20
tháng 3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG
NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG
THÔN MỚI, NÔNG THÔN
MỚI NÂNG CAO, NÔNG
THÔN MỚI KIỂU MẪU**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn/Phòng Kinh tế/Văn
phòng Điều phối xây dựng nông
thôn mới/Phòng Kinh tế và Hạ
tầng huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện/thành
phố

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
Tổng số	01	Xã	
Trong đó:			
1. Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	02	Xã	
- Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	03	Xã	
2. Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	04	Xã	
- Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	05	Xã	
3. Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	06	Xã	
- Trong đó: Số xã được công nhận trong năm	07	Xã	
4. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	08 = (02:01)x100	%	
5. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	09 = (04:01)x100	%	
6. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	10 = (06:01)x100	%	

Ghi chú: () Căn cứ tình hình thực tế tại tỉnh, thành phố để quy định đơn vị báo cáo cho phù hợp.*

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 011.N/H0223-NNPTNT, KT, VPĐP, KTHT: TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là số xã đạt được các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã được công} \\ \text{nhận đạt tiêu chí} \\ \text{nông thôn mới,} \\ \text{nông thôn mới nâng} \\ \text{cao, nông thôn mới} \\ \text{kiểu mẫu (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số xã được công nhận đạt tiêu chí} \\ \text{nông thôn mới, nông thôn mới} \\ \text{nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu} \end{array}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số xã; số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trong năm; số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm; số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của toàn quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế

Biểu số: 012.N/H0225.1-KT, KTHT*
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 ngày/...../2023 của UBND tỉnh
 Vĩnh Phúc
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 10 tháng 3
 năm sau năm báo cáo

SỐ LƯỢNG CHỢ

Năm

Đơn vị báo cáo:
 Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế
 - Hạ tầng huyện/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Chi cục Thống kê
 huyện/thành phố

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
Chia theo hạng chợ		
Hạng 1	02	
Hạng 2	03	
Hạng 3	04	

Ghi chú: () Căn cứ tình hình thực tế tại tỉnh, thành phố để quy định đơn vị báo cáo cho phù hợp.*

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 012.N/H0225.1-KT, KTHT: SỐ LƯỢNG CHỢ**1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá gồm cả siêu thị không tính là chợ.

b) Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hoá; kho bảo quản hàng hoá; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hoá; an toàn thực phẩm; vệ sinh công cộng và các dịch vụ khác).

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có từ 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chợ, loại chợ của toàn quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố tương ứng nội dung của cột A có tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến.
- Chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành.
- Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế - Hạ tầng

Biểu số: 013.N/H0225.2-KT, KTHT*

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày

...../...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo: Ngày 10 tháng 3 năm sau
năm báo cáo**SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ,
TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**

Năm

(Có tại ngày 31 tháng 12 năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế - Hạ
tầng huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện/thành phố

	Mã số	Tổng số	Siêu thị						Trung tâm thương mại			
			Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Chia theo loại siêu thị		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
B	C	1 = 2+8	2 = 3+4+5 = 6+7	3	4	5	6	7	8 = 9+ 10+11	9	10	11
Tổng số	01											
Chia theo hạng												
- Hạng 1												
- Hạng 2												
- Hạng 3												

Ghi chú: () Căn cứ tình hình thực tế tại tỉnh, thành phố để quy định đơn vị báo cáo cho phù hợp.***Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 013.N/H0225.2-KT, KTH: SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

b) Phương pháp tính

(1) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hàng lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hàng lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hàng lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

(2) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức

các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số siêu thị và trung tâm thương mại chia theo nội dung quy định của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số siêu thị của tất cả các loại hình kinh tế; loại siêu thị.

Cột 3, 4, 5: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Cột 6: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp.

Cột 7: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh.

Cột 8: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các loại hình kinh tế.

Cột 9, 10, 11: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến.
- Chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành.
- Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế - Hạ tầng

PHẦN III - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu số: 001.N/H0301-02-03-04-05.1-GDDT

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo

GIÁO DỤC MÀM NON
Năm học 202... - 202...

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm ...)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện/thành phố

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra:			Đạt chuẩn
				Công lập	Dân lập	Tư thực	
A	B	C	1	2	3	4	5
1. Trường học	01						×
- Nhà trẻ	02	Nhà trẻ					×
- Mẫu giáo	03	Trường					
- Mầm non	04	“					
- Nhóm trẻ độc lập	05	Cơ sở					×
- Lớp mẫu giáo độc lập	06	Cơ sở					×
- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	07	Cơ sở					×
2. Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo	08						×
- Nhóm trẻ	09	Nhóm trẻ					×
- Lớp mẫu giáo	10	Lớp					×
3. Phòng học	11						×
- Nhà trẻ	12	Phòng học					×
<i>Chia ra:</i>							×
+ Kiên cố	13	“					×
+ Bán kiên cố	14	"					×
+ Tạm	15	“					×

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra:			Đạt chuẩn
				Công lập	Dân lập	Tư thực	
A	B	C	1	2	3	4	5
- Mẫu giáo	16	Phòng học					×
<i>Chia ra:</i>							×
+ Kiên cố	17	“					×
+ Bán kiên cố	18	”					×
+ Tạm	19	“					×
4. Giáo viên	20						×
- Nhà trẻ	21	Người					×
Trong tổng số:							×
+ Nữ	22	Người					×
+ Dân tộc thiểu số	23	”					×
+ Đạt chuẩn trở lên	24	”					×
- Mẫu giáo	25	Người					×
Trong tổng số:							×
+ Nữ	26	Người					×
+ Dân tộc thiểu số	27	”					×
+ Đạt chuẩn trở lên	28	”					×
5. Học sinh	29	Người					×
a. Nhà trẻ	30	“					×
- Trong tổng số:							×
+ Nữ	31	Người					×
+ Dân tộc thiểu số	32	”					×
+ Khuyết tật	33	”					×

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra:			Đạt chuẩn
				Công lập	Dân lập	Tư thực	
A	B	C	1	2	3	4	5
+ Suy dinh dưỡng	34	“					×
- Chia theo độ tuổi:							×
+ Từ 03 đến 12 tháng tuổi	35	“					×
+ Từ 13 đến 24 tháng tuổi	36	“					×
+ Từ 25 đến 36 tháng tuổi	37	“					×
b. Mẫu giáo	38	Người					×
- Trong tổng số:							×
+ Nữ	39	“					×
+ Dân tộc thiểu số	40	“					×
+ Khuyết tật	41	“					×
+ Suy dinh dưỡng	42	“					×
- Chia theo độ tuổi:		“					×
+ Từ 3 đến 4 tuổi	43	“					×
+ Từ 4 đến 5 tuổi	44	“					×
+ Từ 5 đến 6 tuổi	45	“					×

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm)

[illegible]

	Mã số	Trường học						Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo		Phòng học (Phòng)				Học sinh (Người)		Giáo viên (Người)			
		Nhà trẻ (Nhà trẻ)	Mẫu giáo (Trường)	Trong đó: Đạt chuẩn	Mầm non (Trường)	Trong đó: Đạt chuẩn	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (Cơ sở)	Nhóm trẻ (Nhóm)	Lớp mẫu giáo (Lớp)	Tổng số	Chia ra:			Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Trong đó: Đạt chuẩn	Mẫu giáo	Trong đó: Đạt chuẩn
											Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
- Phường																			
- Thị trấn																			
- Xã																			
-																			
-																			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ: 001.N/H0301-02-03-04-05.1-GDDT: GIÁO DỤC MẦM NON

BIỂU SỐ 002.N/H0301-02-03-04-05.2-GDDT: GIÁO DỤC MẦM NON CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập, trường mầm non.

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi.
- Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.
- Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.
- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập là những cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.

- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

- + Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;
- + Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động;
- + Trường tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

- Nhóm trẻ là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ theo độ tuổi từ 03 đến 12 tháng tuổi; từ 13 đến 24 tháng tuổi; từ 25 đến 36 tháng tuổi.

Nhóm trẻ bao gồm: Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Lớp học mẫu giáo là trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo độ tuổi từ 3 đến 4 tuổi; từ 4 đến 5 tuổi; từ 5 đến 6 tuổi.

Lớp học mẫu giáo bao gồm: Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

c) Phòng học mầm non

Phòng học mầm non bao gồm: Phòng học nhà trẻ và phòng học mẫu giáo.

- Phòng học nhà trẻ bao gồm: Các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, cơ sở giáo dục khác.

- Phòng học mẫu giáo bao gồm: Các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, cơ sở giáo dục khác.

Loại phòng:

- Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Giáo viên mầm non

Giáo viên mầm non bao gồm: Giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục khác.

Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo là có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

đ) Trẻ em mầm non

Trẻ em mầm non bao gồm: Trẻ em nhà trẻ và trẻ em mẫu giáo.

- Trẻ em nhà trẻ bao gồm: Trẻ em từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm: Trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục khác.

Trẻ em dân tộc là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

Trẻ em khuyết tật học hòa nhập là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục mầm non.

Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thành phố

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Giáo dục và Đào tạo
huyện/thành phố Đơn vị nhận
báo cáo:
Chi cục Thống kê
huyện/thành phố

[illegible]

	Mã số	Trường học (Trường học)															Lớp học (Lớp)					
		Tiểu học			Trung học cơ sở			Tiểu học và trung học cơ sở			Trung học cơ sở và trung học phổ thông			Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông			Tiểu học		Trung học cơ sở		Lớp ghép	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó: Công lập	Tổng số	Trong đó: Công lập
			Công lập	Đạt chuẩn		Công lập	Đạt chuẩn		Công lập	Đạt chuẩn		Công lập	Đạt chuẩn		Công lập	Đạt chuẩn						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
- Thị trấn																						
- Xã																						
-																						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.N/H0308-GDĐT

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày

...../...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo

PHÒNG HỌC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

Năm học 202... - 202...

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Giáo dục và Đào tạo

huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện/thành

phố

Đơn vị tính: Phòng học

[illegible]

		Tiểu học							Trung học cơ sở						
		Tổng số	Công lập			Tư thực			Tổng số	Công lập			Tư thực		
			Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.N/H0309-GDĐT

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo

SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

Năm học 202... - 202...

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Giáo dục và Đào tạo
huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện/thành phố

Đơn vị tính: Người

[illegible]

	Mã số	Tiểu học					Trung học cơ sở				
		Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số			
			Công lập	Nữ	Dân tộc thiểu số	Đạt chuẩn trở lên		Công lập	Nữ	Dân tộc thiểu số	Đạt chuẩn trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	9	10
-											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.N/H0310-GDĐT

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 10 năm
báo cáo

SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

Năm học 202... - 202...

(Có tại ngày 30 tháng 9 năm)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Giáo dục và Đào tạo
huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện/thành phố

Đơn vị tính: Người

[illegible]

	Mã số	Tiểu học						Trung học cơ sở					
		Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số				
			Công lập	Nữ	Dân tộc thiểu số	Khuyết tật	6-10 tuổi		Công lập	Nữ	Dân tộc thiểu số	Khuyết tật	11-14 tuổi
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Xã													
-													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ: 003.N/H0306-07-GDDT: SỐ TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ;

BIỂU SỐ: 004.N/H0308-GDDT: PHÒNG HỌC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ;

BIỂU SỐ: 005.N/H0309-GDDT: SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ;

BIỂU SỐ: 006.N/H0310-GDDT: SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

Thu thập chỉ tiêu phản ánh số lượng, chất lượng trường học, phòng học, lớp học, giáo viên, học sinh của giáo dục phổ thông trong năm học của kỳ báo cáo, giúp cho việc đánh giá tình hình giáo dục theo cấp học và theo loại hình giáo dục trong phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố.

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Trường tiểu học, trung học cơ sở

- Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Ngoài trường tiểu học và trung học cơ sở, hiện nay còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

Trường đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

Loại hình:

- Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

- Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

b) Lớp tiểu học, trung học cơ sở

Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Số lớp tiểu học bao gồm các lớp từ lớp 01 đến lớp 05.

- Số lớp trung học cơ sở bao gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.

- Lớp ghép: là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

c) Phòng học tiểu học, trung học cơ sở

Phòng học là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Số phòng học cấp tiểu học bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Số phòng học cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Loại phòng:

- Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, bao gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Giáo viên tiểu học, trung học cơ sở

- Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

đ) Học sinh tiểu học, trung học cơ sở

- Học sinh tiểu học là học sinh đang học tại các khối từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc là học sinh thuộc các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở.

2. Cách ghi biểu

a) Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.

b) Trường hợp đặc biệt

(1) Trường hợp giáo viên tham gia dạy 2 cấp học thì căn cứ vào chức danh nghề nghiệp của giáo viên.

- Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên.

- Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

(2) Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 6 nhiều hơn số học sinh lớp 5 thì tính lớp ghép này vào lớp 6. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

(3) Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

a) Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn huyện/quận/thị xã/thành phố. Không bao gồm các loại sau:

(1) Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

(2) Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

(3) Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

(4) Học sinh và giáo viên phổ thông tại các trường đại học.

b) Thời kỳ thu thập năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu

- Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Sở Giáo dục và Đào tạo

**Biểu số: 007.N/H0311-PYT,
TTYT***

Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15
tháng 02 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 01
TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG
ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Y tế/Trung tâm Y tế
huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê
huyện/thành phố

	Mã số	Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi (trẻ em)	Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ em)	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)
A	B	1	2	3 = (2:1)x100
Tổng số	01			
<i>Chia theo xã/phường/thị trấn (Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn)</i>				
- Phường	02			
- Thị trấn	03			
- Xã	04			
-				

Ghi chú: (*) Căn cứ tình hình thực tế tại tỉnh, thành phố để quy định đơn vị báo cáo cho phù hợp

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ: 007.N/H0311-PYT, TTYT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 01 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ trẻ em} \\ \text{dưới 01 tuổi được} \\ \text{tiêm chủng đầy đủ} \\ \text{các loại vắc xin} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm} \\ \text{(uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng} \\ \text{bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong} \\ \text{kỳ báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi} \\ \text{trong cùng kỳ báo cáo} \end{array}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số trẻ em dưới 01 tuổi chia theo xã/phường/thị trấn theo danh mục hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

Cột 2: Ghi tổng số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chia theo xã/phường/thị trấn theo danh mục hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

Cột 3: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chia theo xã/phường/thị trấn theo danh mục hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn quận/huyện/thị xã/thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

Phòng Y tế/Trung tâm Y tế.

Biểu số 009.H/H0313-CA

Ban hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND tỉnh
Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 16 tháng báo cáo

Báo cáo 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 năm báo
cáo

Báo cáo năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau
năm báo cáo

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tháng, 6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Công an cấp

huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo :

Chi Cục Thống kê

huyện/thành phố

1. Số vụ tai nạn giao thông

	Mã số	Chỉ tiêu		
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<i>Chia theo loại tai nạn</i>				
- Đường bộ	02			
- Đường sắt	03			
- Đường thủy nội địa	04			

2. Phân tích tình hình

- Ước tính giá trị thiệt hại do TNGT gây ra:..... (Triệu đồng)

- Kết quả xử lý vi phạm TTATGT:.....

- Công tác đăng ký và quản lý phương tiện:.....

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ: 009.H/H0313-CA: TAI NẠN GIAO THÔNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tai nạn giao thông chia theo loại đường.

Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông xảy ra trong kỳ báo cáo, chia theo các loại đường.

Cột 2: Ghi số người chết do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

Cột 3: Ghi số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố (Phạm vi thống kê chỉ tiêu cấp huyện không bao gồm đường hàng hải).

Thời kỳ thu thập số liệu:

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 16 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 16/6 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15/12 năm trước đến hết ngày 14/6 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 16/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15/12 năm trước đến hết 14/12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Công an cấp huyện.

Biểu số 010.H/H0314-CABan hành kèm theo Quyết định số
ngày/...../2023 của UBND tỉnh
Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo:

Khi có phát sinh: Sau 05 ngày

Năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau năm báo
cáo**TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ VÀ
MỨC ĐỘ THIẾT HẠI**

Khi có phát sinh, Năm

Đơn vị báo cáo:

Công an cấp huyện/thành
phố

Đơn vị nhận báo cáo :

Chi Cục Thống kê
huyện/thành phố

	Mã số	Chi tiêu			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Tỷ đồng)
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
1. Chia theo loại cháy (Ghi theo danh mục của Bộ Công an)					
-					
-					
-					
2. Chia theo loại nổ (Ghi theo danh mục của Bộ Công an)					
-					
-					
-					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ: 010.H/H0314-CA: TÌNH HÌNH CHÁY, NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau đó bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

Người chết do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị chết do các vụ cháy, nổ gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do cháy, nổ gây ra.

Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành. Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là chỉ tính thiệt hại trực tiếp.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ cháy, nổ xảy ra trong kỳ báo cáo, chia theo các loại cháy, nổ.
- Cột 2: Ghi số người chết do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.
- Cột 3: Ghi số người bị thương do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.
- Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố.

Thời kỳ thu thập số liệu:

- Khi có phát sinh: Sau 05 ngày.
- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 16/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 15/12 năm trước đến hết 14/12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Công an cấp huyện.

Biểu số: 011.H/H0315-VKSBan hành kèm theo Quyết định số ngày
...../...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo

SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ

6 tháng/Năm

Đơn vị báo cáo:

Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện/thành
phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện/thành phố

	Mã số	Số vụ án (Vụ)	Số bị can						
			Pháp nhân (Tổ chức)	Cá nhân (Người)					
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị can			
A	B	1	2	3	4	Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Từ đủ 31 tuổi trở lên
Tổng số	01								
1. Chia theo tội danh (Ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)									
- Tội giết người	02								
- Tội giết con mới đẻ	03								
-...									
- Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ: 011.H/H0315-VKS: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

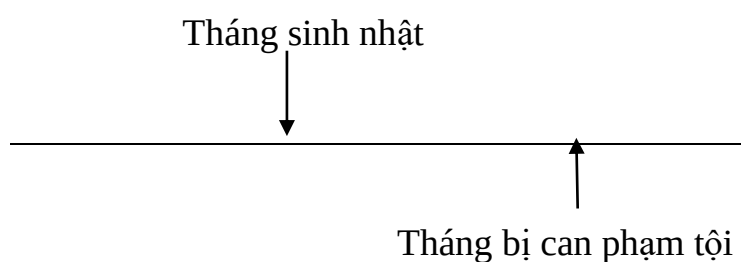
+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

- Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

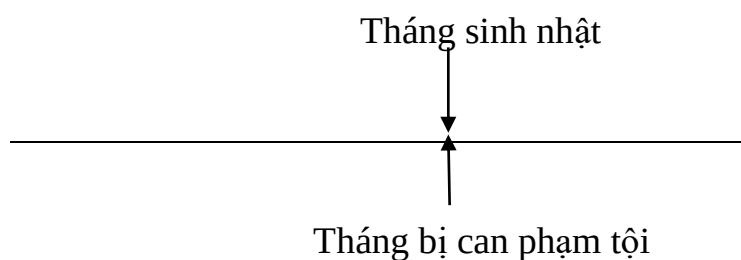
$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

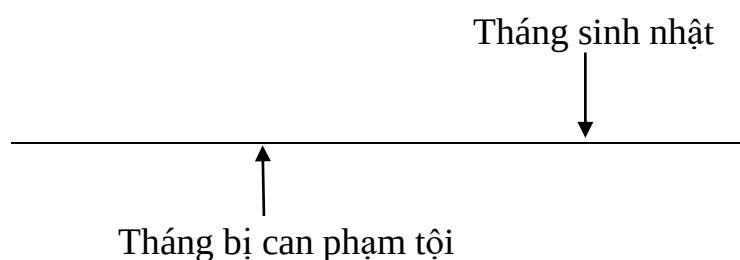
Hình 2:

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1$$



2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số bị can là nữ đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 5 đến cột 8: Ghi số bị can đã khởi tố trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố.

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo là ngày 15/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 20/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện.

Biểu số: 012.H/H0316-VKS

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày

...../...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ
TRUY TỐ**

6 tháng/Năm

Đơn vị gửi báo cáo:

Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện/thành phố huyện/thành phố

	Mã số	Số vụ án (Vụ)	Số bị can						
			Pháp nhân (Tổ chức)	Cá nhân (Người)					
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị can			
						Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Từ đủ 31 tuổi trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
Chia theo tội danh (Ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)									
- Tội giết người	02								
- Tội giết con mới đẻ	03								
-...									
- Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê									

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ: 012.H/H0316-VKS: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

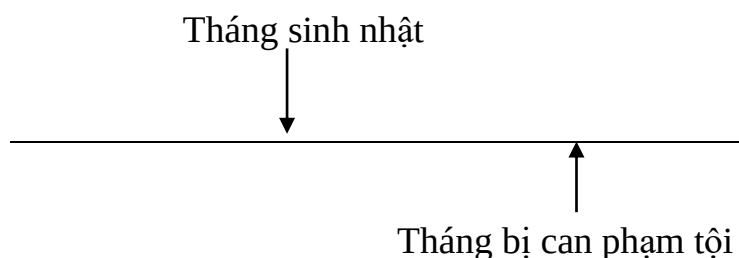
+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

- Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

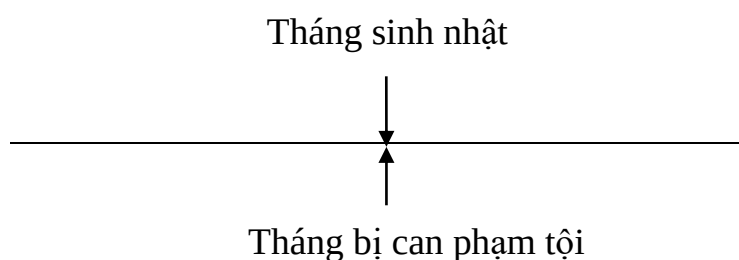
Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



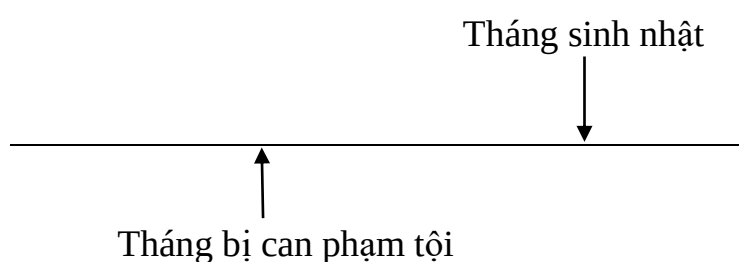
Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1$$



2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số bị can là nữ đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 5 đến cột 8: Ghi số bị can đã truy tố trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định truy tố trước tòa án nhân dân bằng bản cáo trạng hoặc Quyết định truy tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:*

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo 6 tháng là ngày 15/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 20/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện.

Biểu số: 013.N/H0317-TA

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày

...../...../2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo: Ngày 10 tháng 3 năm sau năm
báo cáo**SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CÁO ĐÃ XÉT
XỬ SƠ THẨM**

Năm

Đơn vị gửi báo cáo:

Tòa án nhân dân cấp huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê huyện/thành phố

	Mã số	Số vụ đã xét xử (Vụ)	Số bị cáo đã xét xử (Người)					
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị cáo			
					Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Từ đủ 31 tuổi trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
1. Chia theo tội danh (Ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)								
- Tội giết người	02							
- Tội giết con mới đẻ	03							
-...								
...								
2. Chia theo nhóm tội (Ghi theo nhóm tội theo chương của Bộ luật hình sự)								

	Mã số	Số vụ đã xét xử (Vụ)	Số bị cáo đã xét xử (Người)					
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị cáo			
					Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Từ đủ 31 tuổi trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7
- Các tội xâm phạm an ninh quốc gia								
-...								
...								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ: 013.N/H0317-TA: SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CÁO ĐÃ XÉT XỬ SƠ THẨM

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm phản ánh số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

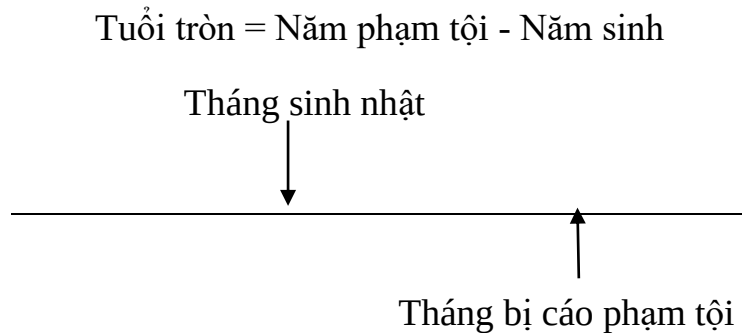
- Nếu trong một vụ án chỉ có một bị cáo mà bị cáo đó bị xử phạt với nhiều tội danh khác nhau thì thống kê theo tội danh nặng nhất và có mức hình phạt cao nhất (so sánh giữa các tội mà bị cáo bị xét xử). Trong trường hợp có hai hay nhiều tội danh có mức cao nhất của khung hình phạt bằng nhau thì thống kê theo tội danh được quy định tại Điều luật có số thứ tự nhỏ nhất.

- Trong trường hợp một vụ án có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau thì thống kê số vụ theo bị cáo đầu vụ; đối với các bị cáo phạm tội khác nhau trong vụ án thì thống kê bị cáo theo tội danh mà Tòa án xét xử.

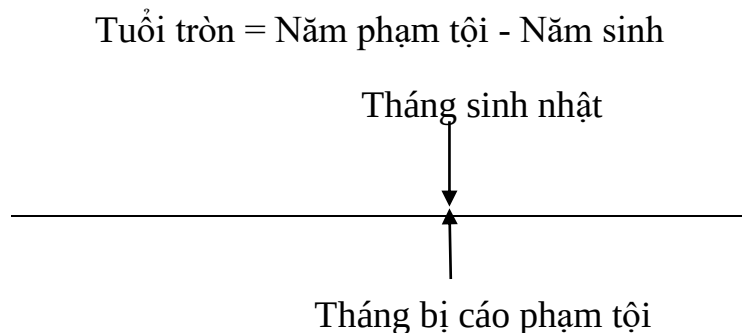
- Tuổi bị cáo tính tại thời điểm phạm tội:

Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị cáo phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị cáo phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

Hình 1: Tháng bị cáo phạm tội sau tháng sinh nhật

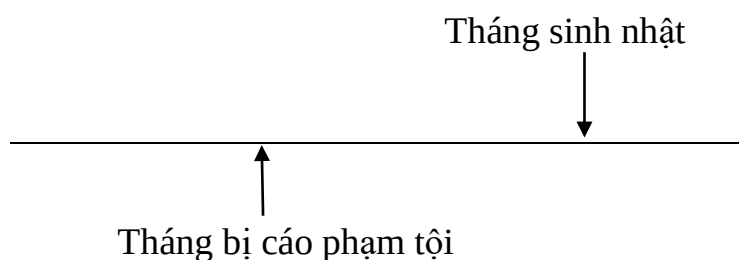


Hình 2: Tháng bị cáo phạm tội trùng tháng sinh nhật



Hình 3: Tháng bị cáo phạm tội trước tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh - 1



2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị cáo đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị cáo là nữ đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 4 đến cột 7: Ghi số bị cáo đã xét xử trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ vụ án và bị cáo đã được Tòa án nhân dân xét xử sơ thẩm trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quận/huyện/thị xã/thành phố.

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 20/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Tòa án nhân dân cấp huyện

Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Khi có thiên tai/Năm

Chi Cục Thống kê huyện/thành phố

[illegible]

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại về người						Thiệt hại về tài sản						
			Số người chết (Người)		Số người bị mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông	07														
Thiên tai khác (ghi rõ)	08														
2. Chia theo xã/phường/thị trấn (Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn)															
- Phường															
- Thị trấn															
- Xã															

Ghi chú: (*) Căn cứ tình hình thực tế tại tỉnh, thành phố để quy định đơn vị báo cáo cho phù hợp

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 014.H/H0318-NNPTNT, KT: THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt;
- Lốc, sét, mưa đá;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên

trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tốc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại trên 70% không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Phân loại thiên tai:

Mã 2: Gồm các loại thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển.

Mã 3: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa lũ lớn: Mưa lớn gây lũ lụt, gây sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt.

Mã 4: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa ngắn: mưa giông, mưa lốc, mưa đá, sét đánh, giông sét.

Mã 5: Gồm các loại thiên tai liên quan tới rét: Sương muối, sương mù, rét đậm, rét hại, băng giá.

Mã 6: Gồm các loại thiên tai: hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn.

Mã 7: Gồm các loại thiên tai liên quan tới sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông.

Mã 8: Thiên tai khác là tất cả các loại thiên tai chưa kể đến ở các mã trên (Vd: Động đất, sóng thần)

Lưu ý: Cháy rừng không thống kê vào thiên tai.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra khi có thiên tai trong kỳ báo có ảnh hưởng đến quận/huyện/thị xã/thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.
- Cột 3: Ghi số người chết là nữ do thiên tai
- Cột 4: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.
- Cột 5: Ghi số người mất tích là nữ do thiên tai,
- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.
- Cột 7: Ghi số người bị thương là nữ do thiên tai.
- Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).
- Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến 70%).
- Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.
- Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.
- Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi.
- Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn quận, huyện, thị xã, thành phố.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Khi có thiên tai, năm
- + Báo cáo khi có phát sinh thiên tai sau 03 ngày xảy ra thiên tai.
- + Báo cáo năm: Được tính từ 01/01 năm đến 31/12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các đợt xảy ra thiên tai trong năm.

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất ngày 25/3 năm sau năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.

**Biểu số: 015.N/H0319-TNMT,
QLĐT***

Ban hành kèm theo Quyết định số
..... ngày/...../2023 của UBND
tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng
02 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN
SINH HOẠT ĐƯỢC THU
GOM, XỬ LÝ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài nguyên và Môi
trường/Phòng Quản lý đô
thị/huyện/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê
huyện/thành phố

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	01	Tấn	
Lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	02	Tấn	
Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý	03	Tấn	
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	$04 = (02:01) \times 100$	%	
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý	$05 = (03:01) \times 100$	%	

Ghi chú: (*) Căn cứ tình hình thực tế tại tỉnh, thành phố để quy định đơn vị báo cáo cho phù hợp

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 015.N/H0319-TNMT, QLĐT: TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý. Lưu ý: Dòng 4 = (Dòng 2 : Dòng 1) × 100; Dòng 5 = (Dòng 3 : Dòng 1) × 100.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập toàn quận, huyện, thị xã, thành phố. Số liệu có được là số liệu thực thu trong năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.
- Phòng Tài nguyên và Môi trường/Phòng Quản lý đô thị